

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

Dự án: Kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 597/TTr-STC ngày 12/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành với các nội dung như sau:

Tên dự án: Kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT.
- Địa điểm xây dựng: Huyện Phù Cát và Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
- Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Định;
- Cơ quan phê duyệt dự án: UBND tỉnh Bình Định;
- Thời gian khởi công - hoàn thành (thực tế): 20/7/2022 - 13/11/2023.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán được duyệt lần cuối	Giá trị quyết toán phê duyệt
	Tổng cộng chi phí	22.197.049.000	20.623.925.000
1	Chi phí BT, HT TĐC	2.800.000.000	1.947.083.000
2	Chi phí xây dựng	16.851.262.000	16.595.606.000
3	Chi phí quản lý dự án	476.816.000	476.816.000

STT	Nội dung	Tổng dự toán được duyệt lần cuối	Giá trị quyết toán phê duyet
3.1	Quản lý dự án	436.680.000	436.680.000
3.2	Thẩm định thiết kế	20.414.000	20.414.000
3.3	Thẩm định dự toán	19.722.000	19.722.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.205.109.000	1.204.688.000
4.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư:	430.546.000	430.546.000
a	Lập nhiệm vụ khảo sát địa hình, địa chất và Giám sát khảo sát địa hình, địa chất	9.147.000	9.147.000
b	Khảo sát lập báo cáo NCKT	288.293.000	288.293.000
c	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	133.106.000	133.106.000
4.2	Giai đoạn lập Thiết kế bản vẽ thi công	774.563.000	774.142.000
a	Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	394.188.000	393.767.000
b	Giám sát thi công xây dựng	351.045.000	351.045.000
c	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu thi công xây dựng	29.330.000	29.330.000
5	Chi phí khác	487.891.000	399.732.000
5.1	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	1.998.000	1.998.000
5.2	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	8.872.000	8.872.000
5.3	Thẩm định dự toán xây dựng	8.579.000	8.579.000
5.4	Thẩm định đánh giá tác động môi trường	7.800.000	7.800.000
5.5	Thẩm định hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu thi công xây dựng	14.665.000	14.665.000
5.6	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	79.476.000	71.164.000
a	Cửa Sở Tài chính		67.640.000
b	Cửa Phòng TCKH huyện Phù Cát		3.089.000
c	Cửa Phòng TCKH huyện Tuy Phước		435.000
5.7	Bảo hiểm công trình	84.496.000	84.496.000
5.8	Khảo sát, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính		
a	Khảo sát, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	15.764.000	15.764.000
b	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	606.000	606.000
5.9	Cắm mốc GPMB	53.606.000	
5.10	Chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	10.000.000	1.400.000

STT	Nội dung	Tổng dự toán được duyệt lần cuối	Giá trị quyết toán phê duyệt
5.11	Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	17.641.000	
5.12	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	184.388.000	184.388.000
6	Dự phòng chi (Dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh)	375.971.000	

2. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt lần cuối	Giá trị quyết toán phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán phê duyệt	Số vốn đã thu hồi so với giá trị quyết toán phê duyệt	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán phê duyệt
Tổng số	22.197.049	20.623.925	20.552.761	71.164	0	0
1. Vốn đầu tư công			20.552.761			
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2021			20.000.000			
- Ngân sách tỉnh			552.761			

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số			20.623.925.000	20.623.925.000
- Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			20.623.925.000	20.623.925.000

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản: không.

5. Vật tư, thiết bị tồn đọng: Không.

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:**1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:**

1.1. Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng số		<u>20.623.925.000</u>	
1	Vốn đã được thanh toán	20.552.761.000	
-	Ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2021	20.000.000.000	
-	Ngân sách tỉnh	552.761.000	
2	Vốn chưa được thanh toán	71.164.000	

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 17/11/2023 (ngày lập báo quyết toán) là:

- Tổng nợ phải thu: 0 đồng;
- Tổng nợ phải trả: 71.164.000 đồng
- Chi phí khác (Thẩm tra phê duyệt quyết toán): 71.164.000 đồng

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định
Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi	20.623.925.000

Điều 4. Chủ đầu tư, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình và thực hiện việc bàn giao công trình theo quy định hiện hành. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan tiến hành cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Tuy Phước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT UBND tỉnh;
- PCTTT N. T. Thanh;
- Lưu: VT, K10


KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Tuấn Thanh